

# **Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trại giống cây trồng Lâm Hà, trại giống cây trồng Tân Hiệp và trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam, các chi nhánh tại Miền Trung, Trà Vinh và Campuchia.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Lệ Hằng	Chủ tịch	
Bà Trần Kim Liên	Phó Chủ tịch	
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên	
Ông Hàng Phi Quang	Thành viên	
Ông Bùi Quang Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2019
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thế Tý	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Thái Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Bà Ngô Thị Hoàng Giang	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tiến Sỹ	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2019
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2019
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng giám đốc	
Ông Lê Minh Chánh	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng giám đốc	từ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2020

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Đỗ Tiến Sỹ	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2019
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2019

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đỗ Tiên Sỹ  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61000411/21093068

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1

Từ Thái Sơn  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>365.525.394.446</b>	<b>367.190.602.644</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>131.717.277.636</b>	<b>162.298.747.456</b>
111	1. Tiền		21.717.277.636	87.298.747.456
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.000.000.000	75.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>151.368.587.540</b>	<b>65.954.059.467</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	51.516.020.432	51.685.732.372
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	17.414.510.714	13.471.678.346
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.124.287.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	85.159.030.426	7.428.997.676
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 6	(2.720.974.032)	(7.756.635.927)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>81.701.700.413</b>	<b>136.437.198.561</b>
141	1. Hàng tồn kho		89.333.919.038	142.467.842.065
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.632.218.625)	(6.030.643.504)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>737.828.857</b>	<b>2.500.597.160</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	737.828.857	834.298.763
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	-	1.511.852.317
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	154.446.080
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>108.406.448.085</b>	<b>109.513.775.113</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>80.882.093.486</b>	<b>87.513.452.833</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	43.725.366.330	49.289.102.237
222	Nguyên giá		142.717.197.596	137.956.922.697
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(98.991.831.266)	(88.667.820.460)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	37.156.727.156	38.224.350.596
228	Nguyên giá		43.501.879.669	44.101.879.669
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.345.152.513)	(5.877.529.073)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>8.473.437.286</b>	<b>12.165.751.825</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	8.473.437.286	12.165.751.825
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.349.764.000	3.349.764.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>19.050.917.313</b>	<b>9.834.570.455</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	15.463.486.235	3.689.801.202
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	2.582.314.848	5.139.653.023
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.005.116.230	1.005.116.230
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>473.931.842.531</b>	<b>476.704.377.757</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>144.834.354.761</b>	<b>129.979.966.922</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>144.834.354.761</b>	<b>129.979.966.922</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.071.446.656	3.194.372.285
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.827.465.795	971.811.708
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.122.629.182	6.285.774.962
314	4. Phải trả người lao động		11.393.085.706	10.445.077.938
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	10.443.096.117	6.890.794.329
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	105.229.431.698	101.279.797.009
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	2.747.199.607	912.338.691
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>329.097.487.770</b>	<b>346.724.410.835</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.1</b>	<b>329.097.487.770</b>	<b>346.724.410.835</b>
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.520.414.412	8.520.414.412
415	3. Cổ phiếu quỹ		(116.847.528.444)	(99.676.629.549)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		114.497.903.461	96.202.776.917
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		173.003.028.341	191.754.179.055
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		117.064.573.547	103.271.890.218
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		55.938.454.794	88.482.288.837
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>473.931.842.531</b>	<b>476.704.377.757</b>

  
Lâm Tuấn Lạc  
Người lập

  
Đoàn Xuân Khánh Quyên  
Kế toán trưởng



  
Đỗ Tiên Sỹ  
Tổng Giám đốc


Ngày 18 tháng 3 năm 2020




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	669.678.960.342	647.494.140.232
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(58.193.050.222)	(38.863.482.161)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	611.485.910.120	608.630.658.071
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(438.014.593.151)	(422.349.268.334)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.471.316.969	186.281.389.737
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	2.288.428.952	605.390.554
22	7. Chi phí tài chính	20	(2.032.202.129)	(2.853.544.264)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.836.849.201)	(2.759.650.268)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(33.812.392.416)	(37.879.421.134)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(45.509.554.286)	(45.842.771.569)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		94.405.597.090	100.311.043.324
31	11. Thu nhập khác	23	3.671.619.022	3.633.974.534
32	12. Chi phí khác	23	(5.205.095.990)	(2.429.305.580)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	23	(1.533.476.968)	1.204.668.954
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.872.120.122	101.515.712.278
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(16.478.384.383)	(12.573.939.758)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	(2.557.338.175)	3.540.516.317
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		73.836.397.564	92.482.288.837
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	5.069	6.295
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	5.069	6.295

  
Lâm Tuấn Lạc  
Người lập

  
Đoàn Xuân Khánh Quyên  
Kế toán trưởng

  
Đỗ Tiến Sỹ  
Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>92.872.120.122</b>	<b>101.515.712.278</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	11.947.119.155	10.661.089.815
03	Các khoản dự phòng		(3.434.086.774)	1.608.752.572
04	Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		361.619	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.167.640.935)	(552.779.438)
06	Chi phí lãi vay	20	1.836.849.201	2.759.650.268
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>101.054.722.388</b>	<b>115.992.425.495</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(74.940.211.333)	67.261.342.934
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		53.133.923.027	(39.592.542.236)
11	Tăng các khoản phải trả		4.563.221.028	54.069.660.830
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(11.677.215.127)	1.369.462.399
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.969.620.041)	(2.759.650.268)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18.153.400.370)	(12.652.222.842)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.470.633.996)	(9.134.529.699)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>44.540.785.576</b>	<b>174.553.946.613</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(5.733.710.808)	(15.307.531.082)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		337.909.091	192.909.090
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.167.640.935	-
27	Tiền lãi đã nhận		-	552.779.438
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.228.160.782)</b>	<b>(14.561.842.554)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ		(17.170.898.895)	-
33	Tiền thu từ đi vay		90.858.779.677	111.108.896.384
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(90.858.779.677)	(149.067.724.944)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(54.722.834.100)	(27.016.070.700)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(71.893.732.995)</b>	<b>(64.974.899.260)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		(30.581.108.201)	95.017.204.799
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		162.298.747.456	67.281.542.657
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(361.619)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	131.717.277.636	162.298.747.456

  
Lâm Tuấn Lạc  
Người lập

  
Đoàn Xuân Khánh Quyền  
Kế toán trưởng

   
Đỗ Tiến Sỹ  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trại giống cây trồng Lâm Hà, trại giống cây trồng Tân Hiệp và trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam, các chi nhánh tại Miền Trung, Trà Vinh và Campuchia.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 222 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 236 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Bản quyền	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 04/HĐTLĐ/KCN ký với Ủy Ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên vào ngày 16 tháng 5 năm 2005 trong thời hạn 49 năm. Theo Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3.20 Thông tin bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại hạt giống cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	224.014.673	182.854.156
Tiền gửi ngân hàng	21.493.262.963	87.115.893.300
Các khoản tương đương tiền (*)	110.000.000.000	75.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>131.717.277.636</u></b>	<b><u>162.298.747.456</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	40.651.646.692	35.673.633.033
Cục Trồng Trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	20.786.000.000	-
Ông Mai Viết Liêm	2.445.104.837	781.381.600
Ông Phạm Ngọc Minh	1.722.319.945	15.898.779.300
Các khách hàng khác	15.698.221.910	18.993.472.133
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)	10.864.373.740	16.012.099.339
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>51.516.020.432</u></b>	<b><u>51.685.732.372</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.720.974.032)	(5.943.155.835)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>48.795.046.400</u></b>	<b><u>45.742.576.537</u></b>

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	<u>17.414.510.714</u>	<u>13.471.678.346</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Nhà máy Đồng Tháp (*)	81.000.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.691.454.229	5.591.044.753
Khác	1.467.576.197	1.837.952.923
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>85.159.030.426</b>	<b>7.428.997.676</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(689.193.092)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>85.159.030.426</b>	<b>6.739.804.584</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	4.159.030.426	6.960.808.979
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	81.000.000.000	468.188.697

(\*) Đây là các khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Vinaseed") theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 452/HĐ/NSC-SSC ngày 15 tháng 11 năm 2018 về việc hợp tác đầu tư thực hiện Dự án Trung tâm Công nghiệp Chế biến Hạt giống và Chế biến Nông sản tại cụm công nghiệp Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp ("Dự án Nhà máy Đồng Tháp" hay "Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam").

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	75.726.076.754	(7.317.110.849)	128.963.795.531	(5.508.775.337)
Nguyên vật liệu	8.845.693.740	(315.107.776)	10.145.079.599	(521.868.167)
Hàng hóa	3.245.849.892	-	2.511.078.973	-
Công cụ, dụng cụ	1.516.298.652	-	847.887.962	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>89.333.919.038</b>	<b>(7.632.218.625)</b>	<b>142.467.842.065</b>	<b>(6.030.643.504)</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(6.030.643.504)	(4.286.793.600)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	(7.632.218.625)	(12.290.299.501)
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	6.030.643.504	10.546.449.597
Số cuối năm	<u>(7.632.218.625)</u>	<u>(6.030.643.504)</u>

## Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	83.849.678.204	34.334.173.324	16.312.357.050	3.460.714.119	137.956.922.697
Mua mới trong năm	1.395.917.000	2.775.110.397	1.363.636.364	36.545.455	5.571.209.216
Đầu tư XDCB hoàn thành	162.501.592	-	-	-	162.501.592
Thanh lý	-	(71.874.000)	(901.561.909)	-	(973.435.909)
Số cuối năm	85.408.096.796	37.037.409.721	16.774.431.505	3.497.259.574	142.717.197.596
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	20.859.768.081	14.618.529.045	9.267.981.632	1.129.236.795	45.875.515.553
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số đầu năm	(48.962.004.464)	(24.094.709.728)	(12.836.132.519)	(2.774.973.749)	(88.667.820.460)
Khấu hao trong năm	(6.610.381.315)	(3.145.947.163)	(1.139.555.623)	(373.611.614)	(11.269.495.715)
Thanh lý	-	43.923.000	901.561.909	-	945.484.909
Số cuối năm	(55.572.385.779)	(27.196.733.891)	(13.074.126.233)	(3.148.585.363)	(98.991.831.266)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	34.887.673.740	10.239.463.596	3.476.224.531	685.740.370	49.289.102.237
Số cuối năm	29.835.711.017	9.840.675.830	3.700.305.272	348.674.211	43.725.366.330

## Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Tổng cộng
				VND
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	38.680.205.845	1.351.673.824	4.070.000.000	44.101.879.669
Thanh lý	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Số cuối năm	38.680.205.845	1.351.673.824	3.470.000.000	43.501.879.669
<b>Trong đó:</b>				
Đã khấu trừ hết	678.890.520	605.463.824	-	1.284.354.344
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu năm	(4.186.382.301)	(867.209.253)	(823.937.519)	(5.877.529.073)
Hao mòn trong năm	(238.983.432)	(146.640.000)	(292.000.008)	(677.623.440)
Thanh lý	-	-	210.000.000	210.000.000
Số cuối năm	(4.425.365.733)	(1.013.849.253)	(905.937.527)	(6.345.152.513)
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	34.493.823.544	484.464.571	3.246.062.481	38.224.350.596
Số cuối năm	34.254.840.112	337.824.571	2.564.062.473	37.156.727.156

(\*) Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Công ty đã góp một phần giá trị khu đất Lê Văn Sỹ cho việc thành lập Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức ("Daewon-Thủ Đức"). Phần chênh lệch giữa giá trị khu đất theo thỏa thuận và giá trị vốn góp của Công ty vào Cantavil sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon-Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành, Công ty chưa ghi nhận việc bán giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.  
(Thuyết minh số 16)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc thiết bị	6.872.318.600	-
Chi phí quyền sử dụng đất	727.701.756	11.903.862.672
Khác	873.416.930	261.889.153
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.473.437.286</u></b>	<b><u>12.165.751.825</u></b>

**11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	3.349.764.000	3.349.764.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>(3.349.764.000)</u>	<u>(3.349.764.000)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	% sở hữu	Giá trị (VND)	% sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Cơ khí Giồng Cây Trồng Miền Nam	83,74	<u>3.349.764.000</u>	83,74	<u>3.349.764.000</u>

**Công ty Cổ phần Cơ khí Giồng Cây Trồng Miền Nam (“SSE”)**

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của SSE theo GCNĐKKD là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty đã chấp nhận thông qua kế hoạch xin phá sản của SSE theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ để chấm dứt hoạt động của SSE. Theo đó, tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định hiện hành. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và công ty con duy nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>737.828.857</b>	<b>834.298.763</b>
Chi phí thuê đất	248.639.771	-
Công cụ, dụng cụ	213.222.081	580.132.424
Chi phí sửa chữa, cải tạo	173.300.338	238.166.338
Khác	102.666.667	16.000.001
<b>Dài hạn</b>	<b>15.463.486.235</b>	<b>3.689.801.202</b>
Chi phí đền bù và các phí khác có liên quan đến quyền thuê đất	11.246.530.655	-
Tiền thuê đất trả trước	1.440.569.855	1.481.437.091
Công cụ, dụng cụ	2.274.695.028	754.849.534
Chi phí sửa chữa, cải tạo	501.690.697	1.436.193.177
Khác	-	17.321.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.201.315.092</u></b>	<b><u>4.524.099.965</u></b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên khác	1.803.512.232	3.193.133.285
Ông Nguyễn Thái Hoàng	1.044.735.500	1.156.395.088
Công ty TNHH MTV Lê Ngân	-	986.182.200
Các nhà cung cấp khác	758.776.732	1.050.555.997
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	6.267.934.424	1.239.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.071.446.656</u></b>	<b><u>3.194.372.285</u></b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Số phải trả trong năm	Số đã trả/cán trừ trong năm	Số cuối năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.276.542.773	16.634.505.479	18.153.400.371	4.757.647.881
Thuế thu nhập cá nhân	9.232.189	2.062.221.376	1.997.572.527	73.881.038
Thuế giá trị gia tăng	-	291.100.263	-	291.100.263
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.285.774.962</u></b>	<b><u>18.987.827.118</u></b>	<b><u>20.150.972.898</u></b>	<b><u>5.122.629.182</u></b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.511.852.317	208.076.581	1.719.928.898	-
Các loại thuế khác	154.446.080	-	154.446.080	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.666.298.397</u></b>	<b><u>208.076.581</u></b>	<b><u>1.874.374.978</u></b>	<b><u>-</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất	3.806.469.242	-
Chi phí bản quyền	3.791.710.521	3.877.921.600
Chi phí khuyến mãi Đài Thơm 8	1.158.300.000	1.417.400.000
Chi phí hoa hồng	795.481.556	417.554.450
Chi phí chăm sóc khách hàng	552.000.000	1.118.000.000
Khác	339.134.798	59.918.279
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.443.096.117</u></b>	<b><u>6.890.794.329</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho Daewon - Thủ Đức (i)	60.000.000.000	60.000.000.000
Phải trả về Hợp đồng liên doanh (ii)	30.473.500.000	30.473.500.000
Phải trả về Hợp đồng chuyển nhượng (ii)	9.526.500.000	9.526.500.000
Phải trả chi phí trực tiếp phục vụ cho hoạt động nghiên cứu	3.328.183.350	-
Cổ tức phải trả	-	17.639.300
Kinh phí công đoàn	32.996.000	376.000
Khác	1.868.252.348	1.261.781.709
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>105.229.431.698</u></b>	<b><u>101.279.797.009</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	<i>101.901.248.348</i>	<i>101.279.797.009</i>
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>3.328.183.350</i>	<i>-</i>

(i) Đây là giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (mặc dù Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam chưa yêu cầu và Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Như được trình bày tại Thuyết minh số 9, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(ii) Đây là các khoản được Cantavil và Daewon - Thủ Đức trả trước cho Công ty theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này. (Thuyết minh số 9)

**17. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	912.338.691	872.353.834
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 18.1)	9.305.494.912	11.334.514.556
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(7.470.633.996)</u>	<u>(11.294.529.699)</u>
Số cuối năm	<u>2.747.199.607</u>	<u>912.338.691</u>



# Công ty Cổ phần Giồng Cây Trồng Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						VND
Số đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(99.676.629.549)	91.821.065.807	149.791.815.580	300.380.336.250
Đã được trình bày trước đây					(1.377.747.622)	(1.377.747.622)
Điều chỉnh lại						
Đã trình bày lại	149.923.670.000	8.520.414.412	(99.676.629.549)	91.821.065.807	148.414.067.958	299.002.588.628
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	92.482.288.837	92.482.288.837
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.702.214.794	(9.702.214.794)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.334.514.556)	(11.334.514.556)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát	-	-	-	-	(1.071.738.390)	(1.071.738.390)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(27.033.710.000)	(27.033.710.000)
Khác (*)	-	-	-	(5.320.503.684)	-	(5.320.503.684)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(99.676.629.549)	96.202.776.917	191.754.179.055	346.724.410.835
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(99.676.629.549)	96.202.776.917	191.754.179.055	346.724.410.835
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	73.836.397.564	73.836.397.564
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(17.170.898.895)	-	-	(17.170.898.895)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	24.947.802.961	(24.947.802.961)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.305.494.912)	(9.305.494.912)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát	-	-	-	-	(4.110.709.310)	(4.110.709.310)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(54.067.420.000)	(54.067.420.000)
Khác (*)	-	-	-	(6.652.676.417)	(156.121.095)	(6.808.797.512)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	114.497.903.461	173.003.028.341	329.097.487.770

(\*) Đây là các chi phí trực tiếp phục vụ cho hoạt động nghiên cứu tại Trung tâm Nghiên cứu Giồng Cây Trồng Miền Nam (ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí quản lý) sẽ được sử dụng từ nguồn Quỹ đầu tư và phát triển theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm và cuối năm	<u>149.923.670.000</u>	<u>149.923.670.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố	54.067.420.000	27.033.710.000
Cổ tức đã trả trong năm	(54.722.834.100)	(27.016.070.700)

**18.3 Vốn cổ phần**

	Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu quỹ	(1.720.582)	(1.475.512)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.271.785	13.516.855

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>669.678.960.342</b>	<b>647.494.140.232</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	653.522.562.409	641.095.354.496
Doanh thu bán hàng hóa	16.156.397.933	6.398.785.736
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>(58.193.050.222)</b>	<b>(38.863.482.161)</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(34.063.555.668)	(34.676.791.181)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(22.634.858.214)	(1.222.708.480)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(1.494.636.340)	(2.963.982.500)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>611.485.910.120</u></b>	<b><u>608.630.658.071</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	593.353.189.820	552.291.559.285
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)	18.132.720.300	56.339.098.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**19. DOANH THU (tiếp theo)**

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.167.640.935	552.779.438
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.272.187	37.164.506
Khác	118.515.830	15.446.610
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.288.428.952</u></b>	<b><u>605.390.554</u></b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.836.849.201	2.759.650.268
Chiết khấu thanh toán	105.269.356	24.890.867
Lỗ chênh lệch tỷ giá	90.083.572	69.003.129
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.032.202.129</u></b>	<b><u>2.853.544.264</u></b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>33.812.392.416</b>	<b>37.879.421.134</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.638.994.632	12.419.264.256
Chi phí nhân viên	10.090.194.208	9.732.907.905
Chi phí nguyên vật liệu	1.196.282.092	2.208.078.921
Chi phí khấu hao và hao mòn	157.692.084	255.265.249
Chi phí khác	10.729.229.400	13.263.904.803
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>45.509.554.286</b>	<b>45.842.771.569</b>
Chi phí nhân viên	20.323.824.123	23.957.056.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.625.857.036	7.648.950.278
Chi phí nguyên vật liệu	1.702.839.742	2.006.084.456
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.660.931.286	1.970.369.326
Chi phí khác	16.196.102.099	10.260.311.479
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>79.321.946.702</u></b>	<b><u>83.722.192.703</u></b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	359.100.526.692	368.542.957.828
Chi phí nhân viên	67.185.421.542	68.008.970.914
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	11.947.119.155	10.661.089.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.761.317.366	26.226.360.798
Chi phí khác	33.342.155.098	28.556.440.434
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>517.336.539.853</u></b>	<b><u>501.995.819.789</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>3.671.619.022</b>	<b>3.633.974.534</b>
Thu nhập từ cho thuê tài sản	2.540.460.690	1.652.305.455
Thu nhập từ bán phế liệu	318.569.795	399.625.213
Xóa sổ công nợ	153.774.214	1.301.439.228
Khác	658.814.323	280.604.638
<b>Chi phí khác</b>	<b>(5.205.095.990)</b>	<b>(2.429.305.580)</b>
Hỗ trợ nông dân	(3.826.821.600)	(205.384.627)
Chi phí từ cho thuê tài sản	(807.686.024)	(111.152.164)
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	(80.041.909)	(1.606.874.333)
Xử lý công nợ tồn đọng	(65.355.610)	(206.784.794)
Phạt thuế	-	(197.668.556)
Khác	(425.190.847)	(101.441.106)
<b>(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>(1.533.476.968)</b>	<b>1.204.668.954</b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% của thu nhập chịu thuế (năm 2018: thuế suất ưu đãi 10% cho sản phẩm Khoa học Công nghệ ("KHCN"), thuế suất phổ thông 20% cho hoạt động khác).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	16.478.384.383	12.573.939.758
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	2.557.338.175	(3.540.516.317)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.035.722.558</b>	<b>9.033.423.441</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>92.872.120.122</b>	<b>101.515.712.278</b>
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông 20% (năm 2018: thuế suất ưu đãi 10% cho sản phẩm KHCN, thuế suất phổ thông 20% cho hoạt động khác)	18.574.424.024	11.176.634.906
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	461.298.534	171.005.218
Khác	-	(2.314.216.683)
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm</b>	<b>19.035.722.558</b>	<b>9.033.423.441</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**24.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>		
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.088.619.223	1.378.158.865	710.460.359	1.378.158.865
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	443.064.198	534.533.997	(91.469.799)	111.356.664
Chiết khấu thương mại	50.631.427	3.226.960.161	(3.176.328.735)	2.051.000.788
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>2.582.314.848</u></b>	<b><u>5.139.653.023</u></b>	<b><u>(2.557.338.175)</u></b>	<b><u>3.540.516.317</u></b>
<b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>				

**25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	73.836.397.564	92.482.288.837
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.906.911.805)	(7.398.583.107)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	67.929.485.759	85.083.705.730
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.399.811	13.516.855
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu ( <i>VND/cổ phiếu</i> )	5.069	6.295

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND		
			Năm nay	Năm trước	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Hợp tác đầu tư	81.000.000.000	-	
		Trả cổ tức	53.429.645.200	-	
		Bán hàng hóa	18.132.720.300	56.468.068.786	
		Mua hàng hóa	12.696.547.200	2.615.720.000	
		Chi phí cho hoạt động nghiên cứu	5.903.772.183	-	
		Cần trừ công nợ	2.575.588.833	-	
		Cung cấp dịch vụ	2.239.538.508	900.000.000	
		Hàng bán bị trả lại	1.339.538.508	128.970.000	

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thoả thuận theo hợp đồng.

Chi tiết tiền lương và các chi phí liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	<u>7.319.530.423</u>	<u>8.645.488.291</u>

Các khoản phải thu, phải trả từ các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	<u>10.864.373.740</u>	<u>16.012.099.339</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Cho vay	<u>-</u>	<u>1.124.287.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Hợp tác đầu tư	81.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Thu nhập lãi	-	468.188.697
<b>TỔNG CỘNG</b>			<u><b>81.000.000.000</b></u>	<u><b>468.188.697</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu, phải trả từ các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	6.267.934.424	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Mua tài sản cố định	-	1.239.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>6.267.934.424</b>	<b>1.239.000</b>
<b>Phải trả khác (Thuyết minh số 16)</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả chi phí trực tiếp phục vụ cho hoạt động nghiên cứu	3.328.183.350	-

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Dưới 1 năm	7.134.715.806	7.134.704.707
Từ 1 đến 5 năm	8.372.367.985	10.272.060.218
Trên 5 năm	4.589.450.650	5.531.984.287
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.096.534.441</b>	<b>22.938.749.212</b>

**28. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (VND) (*)	111.542.880.000	22.631.731.300
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7,080,845,650	206.784.794
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	14.584	2.119

(\*) Đây là hàng hóa của Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được Công ty nhận giữ hộ theo Hợp đồng mua bán hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia năm 2019 số 02/HĐMB/DTQG/2019 ngày 19 tháng 3 năm 2019 và hợp đồng số 03/HDMT/DTQG/2019 ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Lâm Tuấn Lạc  
Người lập



Đoàn Xuân Khánh Quyên  
Kế toán trưởng



Đỗ Tiên Sỹ  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2020